**Số: 5922821**

| | Mazda CX-5 2.0L Premium Sport | New Mazda CX-8 2.5 Luxury |
|---|---|---|
| **Giá niêm yết:** | **849.000.000đ** | **899.000.000đ** |
| **KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:** | | |
| Kích thước tổng thể (mm) | 4590 x 1845 x 1680 | 4900 x 1840 x 1730 |
| Chiều dài cơ sở (mm) | 2700 | 2930 |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm) | 5500 | 5800 |
| Khoảng sáng gầm xe (mm) | 200 | 200 |
| Khối lượng không tải (kg) | 1550 | 1770 |
| Khối lượng toàn tải (kg) | 2000 | 2365 |
| Thể tích khoang hành lý (L) | 442 | 209 |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L) | 56 | 72 |
| Số chỗ ngồi | 5 | 7 |
| Nguồn gốc | SX-LR trong nước | SX-LR trong nước |
| **DẪN ĐỘNG - KHUNG GẦM:** | | |
| Loại động cơ | 2.0L Skyactive - G | SkyActiv-G 2.5L |
| Dung tích xi lanh (cc) | 1998 | 2488 |
| Công suất cực đại (hp @ rpm) | 154 / 6000 | 188 / 6000 |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm) | 200 / 4000 | 252 / 4000 |
| Hộp số | 6AT | 6AT |
| Hệ thống dẫn động | Cầu trước (FWD) | Cầu trước (FWD) |
| Hệ thống treo trước | Độc lập Mc Pherson | Độc lập Mc Pherson |
| Hệ thống treo sau | Liên kết đa điểm | Liên kết đa điểm |
| Hệ thống phanh trước | Đĩa | Đĩa |
| Hệ thống phanh sau | Đĩa | Đĩa |
| Thông số lốp xe | 225/55 R19 | 225/55 R19 |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km) | 8.6 | 12.91 |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km) | 6.1 | 6.73 |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km) | 7 | 8.75 |
| Hệ thống dừng/Khởi động động cơ thông minh | ● | ● |
| Chế độ lái | Normal / Sport | Normal / Sport |
| Trang bị khác | Hệ thống kiểm soát gia tốc nâng cao(GVC Plus) | Hệ thống kiểm soát gia tốc nâng cao (GVC Plus) |
| **NGOẠI THẤT:** | | |
| Cụm đèn trước | LED | LED Projector |
| Đèn trước tự động bật/tắt | ● | ● |
| Đèn trước tự động chiếu xa/chiếu gần | ● | |
| Đèn trước chức năng tự động cân bằng góc chiếu | ● | ● |
| Đèn trước mở rộng góc chiếu | ● | Mở rộng góc chiếu theo hướng đánh lái AFS |
| Đèn ban ngày LED | ● | ● |
| Đèn sương mù | - | |
| Cụm đèn sau | LED | LED |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện | Sấy gương | ● (Sấy gương) |
| Gạt mưa tự động | ● | ● |
| Cửa sổ trời | ● | ● |

**NỘI THẤT - TIỆN NGHI:**

| | | |
|---|---|---|
| Vô lăng bọc da | ● | ● |
| Chất liệu ghế | Da | Da Nappa Nâu Đỏ |
| Ghế người lái chỉnh điện | ● | ● |
| Ghế người lái có nhớ vị trí | ● | ● |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh điện | ● | ● |
| Hàng ghế trước có tính năng làm mát | ● | |
| Hàng ghế trước có tính năng sưởi | ● (Vô lăng) | ● (Vô lăng + Hàng ghế sau) |
| Kính cửa sổ chỉnh điện | ● | ● |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin | Analog & Digital | Analog & Digital 7'' |
| Màn hình HUD | ● | ● |
| Màn hình giải trí trung tâm | 8'' | 8'' |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto | ● (Không dây) | ● (Không dây) |
| Hệ thống điều hòa tự động | ● | ● |
| Số vùng khí hậu điều hòa | 2 | 3 |
| Cửa gió cho hàng ghế sau | ● | ● |
| Chìa khóa thông minh | ● | ● |
| Khởi động nút bấm | ● | ● |
| Hệ thống âm thanh | 10 loa Bose | 10 loa Bose |
| Lẫy chuyển số | ● | |
| Phanh đỗ điện tử | ● | ● |
| Giữ phanh tự động Autohold | ● | ● |
| Đèn trang trí nội thất | - | |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX | ● | ● |

**AN TOÀN:**

| | | |
|---|---|---|
| Số túi khí | 6 | 6 |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS | ● | ● |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA | ● | ● |
| Hệ thống cảnh báo phanh khẩn cấp ESS | ● | ● |
| Hệ thống cân bằng điện tử | ● | ● |
| Hệ thống kiểm soát lực kéo chống trượt TCS | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA | ● | ● |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa | ● | ● |
| Hệ thống cảnh báo chống trộm | ● | ● |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe | Trước & Sau | Trước/Sau |
| Hệ thống cảnh báo điểm mù | ● | ● |
| Hệ thống cảnh báo phương tiện cắt ngang khi lùi | ● | ● |
| Hệ thống cảnh báo lệch làn đường | ● | |
| Hệ thống hỗ trợ giữ làn đường | ● | |
| Hệ thống hỗ trợ phanh chủ động | ● (Trước và sau) | |
| Hệ thống điều khiển hành trình | MRCC Stop & Go | |
| Hệ thống cảnh báo áp suất lốp | ● | |
| Camera lùi | ● (Camera 360) | ● |